

Số: 5621516

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)  
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)  
Chiều dài cơ sở  
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân  
Khối lượng chở cho phép  
Khối lượng toàn bộ  
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ  
Loại động cơ  
Dung tích xi lanh  
Công suất cực đại/ tốc độ quay  
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp  
Hộp số  
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước  
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc  
Bán kính quay vòng nhỏ nhất  
Tốc độ tối đa  
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Linker S T16-7.6 - Thùng kín -  
Tôn đen

909.000.000đ

9915 x 2500 x 3950 mm  
7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³ )  
6.100 mm  
2.017/ 1.863 mm

6.805 kg  
9.000 kg  
16.000 kg  
03

WEICHAİ - WP4.6NQ220E50  
Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,  
phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)  
4.580 cc  
220/ 2.300 Ps/rpm  
800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ  
lực khí nén  
Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi  
ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;  
ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;  
ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;  
iR2=1,950

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn  
phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò  
xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn  
động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí  
xã

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực  
Phụ thuộc, nhíp lá

11R22.5

29,5 %  
11 m  
90 km/h  
200 lít

Trục vít - Êcu bi, trợ lực thủy lực

Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Inox  
430

886.300.000đ

9910 x 2500 x 3920 mm  
7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )  
6.100 mm  
2.017/ 1.863 mm

6.805 kg  
9.000 kg  
16.000 kg  
03

WEICHAİ - WP4.6NQ220E50  
Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,  
phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)  
4.580 cc  
220/ 2.300 Ps/rpm  
800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ  
lực khí nén  
Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi  
ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;  
ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;  
ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;  
iR2=1,950

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn  
phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò  
xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn  
động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí  
xã

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực  
Phụ thuộc, nhíp lá

11R22.5

29,5 %  
11 m  
90 km/h  
200 lít

Trục vít - Êcu bi, trợ lực thủy lực